TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2025/DS-PT
Ngày: 04 - 4 - 2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sâm
Các thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh
Ông Ông Nguyễn Sỹ Thành

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Hoàng Vấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà:*** Bà Lương Thị Diệu Anh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2025/DS-PT ngày 06 tháng 01 năm 2025, về việc kiện "Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 11/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2025/QĐXX-PT ngày 10/03/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty C;

Địa chỉ: Thôn 2, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện theo pháp luật: Ông Cao Xuân T - Chúc vụ: Giám đốc công ty

- Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1977 – Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức –Hành chính Công ty C; Địa chỉ: Thôn 2, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T – sinh năm 1958;

Địa chỉ: Thôn 2, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn Th– sinh năm 1969

Địa chỉ: 94/61 đường 185, tổ 26, khu phố 5, phường B, thành phố Đ, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Võ Thị T – sinh năm 1965

Địa chỉ: Số nhà 46 đường 185, tổ 26, khu phố 5, phường B, thành phố Đ, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

+ Ông Trần Văn V – sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty C – Đại diện theo pháp luật ông Cao Xuân T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn Công ty C (gọi tắt là Công ty), quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hồ Thế S, bà Nguyễn Thị C trình bày:**

Ngày 15/7/2011, Công ty cùng ông Nguyễn Văn T ký kết hợp đồng số 01/2011/HĐCS, về việc giao khoán sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và tài sản vườn cây cao su giai đoạn 2011-2041 diện tích 13,83 ha đã trồng cây cao su năm 2009 tại đội 3, thôn 5, xã Ea M. Giá trị vườn cây cao su nhận khoán 1.095.733.066 đồng (gồm tiền cây giống và chi phí chăm sóc, quản lý vườn cây đến ngày 30/6/2011). Đến ngày 30/7/2011, ông T phải thanh toán toàn bộ tiền đầu tư vườn cây cho Công ty nói trên (cây trên đất trở thành vốn đầu tư của ông T), ông T đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán giá trị vườn cây. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng từ ngày ký hợp đồng cho đến hết chu kỳ cây cao su ngày 31/12/2041 (01 năm trồng mới, 06 năm chăm sóc và 25 năm khai thác), được gia hạn không quá 5 năm sau khi hết thời gian khai thác kinh doanh để tận thu sản phẩm và thực hiện nghĩa vụ nhận khoán.

Hàng năm, ông T phải nộp các khoản nghĩa vụ theo quy định của Công ty.

Ngày 01/11/2011, Công ty và ông T ký kết phụ lục hợp đồng số 01/2011/PL-HĐCS, về việc giao khoán sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và tài sản vườn cà phê để chuyển đổi trồng cao su giai đoạn 2011 - 2044 diện tích 2,07ha cây cà phê chè trồng năm 2000 và năm 2007 tại Đội 3 để chuyển đổi sang trồng cây cao su vào năm 2012. Ông T phải tự đầu tư toàn bộ chi phí trồng cao su (phục hoang trồng mới, kiến thiết cơ bản), ông T có trách nhiệm thanh toán tiền khấu hao trị giá vườn cây cà phê chè còn lại là 73.866.560 đồng trong 10 năm và tiền lãi vốn vườn cây giảm dần theo giá trị khấu hao hằng năm (Thời gian trả khấu hao tiền lãi vốn vườn cây cà phê chè từ ngày 01/11/2011 đến ngày 30/6/2020); tiền chi phí khai hoang còn lại 13.455.000 đồng phải thanh toán từ 01/01/2012 đến 30/6/2012. Khi vườn cây vào kinh doanh, hàng năm ông T phải đóng nghĩa vụ cho Công ty và Nhà nước gồm các khoản chi phí theo phương án khoán và được hưởng toàn bộ sản phẩm tiêu thụ. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng từ ngày 01/11/2011 đến ngày 31/12/2044 theo chu kỳ cây cao su và gia hạn tương tự như hợp đồng nói trên.

Hình thức hợp đồng khoán gọn theo quy định tại điều 7 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/ 11/2005 của Chính phủ và Thông tư 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005 ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

Từ tháng 7/2011 đến nay, ông T chậm thực hiện nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho Nhà nước (Công ty phải tự bỏ kinh phí nộp thay cho ông T nợ gốc và lãi chậm nộp tiền thuê cho nhà nước). Công ty đã nhắc nhở hàng năm, cho đến năm 2022

ông T mới hoàn thành nghĩa vụ trả tiền thuế đất nợ gốc 101.333.400 đồng, chưa nộp tiền lãi chậm trả; không thực hiện nghĩa vụ thanh toán chi phí quản lý, tiền phân bổ tài sản vườn cây và chi phí phục hoang theo khoản 5, Điều 2 của hợp đồng; khoản 1, 2, Điều 2 của phụ lục hợp đồng.

Từ đầu năm 2018 đến nay, ông T không trực tiếp thực hiện sản xuất, chăm sóc và thực hiện nghĩa vụ giao khoán mà tự giao lại toàn bộ diện tích cho ông Trần Văn V canh tác không thông báo cho Công ty. Công ty đã thông báo, nhắc nhở nhiều lần nhưng ông T không hợp tác là vi phạm Điều 2 và điểm h khoản 1 Điều 5 (không được giao đất khoán hoặc đơn phương chuyển nhượng hợp đồng cho bên thứ 3 dưới bất kỳ hình thức nào trước khi có ý kiến chấp thuận của bên A), thì Công ty (bên A) có quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 " Khi bên B vi phạm hợp đồng thì bên A căn cứ vào mức độ vi phạm để quyết định bồi thường thiệt hại hoặc hủy bỏ hợp đồng".

Năm 2017, do ảnh hưởng cơn bão số 12, diện tích cao su bị gãy đổ phải thanh lý khoảng 10,9ha, diện tích còn lại khoảng 5ha, tổng số cây 1.882 cây khai thác tận thu không hiệu quả (biên bản thẩm định tại chỗ ngày 05/03/2019 của cơ quan chuyên môn của huyện M'Đrắk); đến tháng 9/2019 hộ nhận khoán đã tự trồng tái canh khoảng 4,5 ha cao su không báo cáo với công ty. Theo biên bản kiểm tra nhiệm vụ sản xuất quý II/2020 (hộ nhận khoán không có mặt), ông Trần Văn V báo cáo bằng lời nói việc ông T đã chỉ đạo ông V chặt phá thanh lý tiếp 600 cây, số cây còn lại đang khai thác tận thu không hiệu quả 1.282 cây và trồng tiếp gần 3,0ha cao su không báo cáo công ty, Công ty đã có thông báo đình chỉ. Mặc dù công tác chuyển đổi trồng cao su là không sai với quy hoạch nhưng gây ảnh hưởng đến chu kỳ sản xuất kinh doanh, công tác quy hoạch sử dụng đất lâu dài của công ty.

Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2020, công ty yêu cầu ông T phải trả số tiền còn nợ sau khi đã giảm trừ các khoản chi phí là 933.450.633 đồng. Theo đơn sửa đổi bổ sung khởi kiện ngày 22/10/2020, công ty yêu cầu ông T phải thanh toán các khoản tiền nợ 910.096.055 đồng; Yêu cầu chấm dứt hợp đồng và trả lại vườn cây nhận khoán, thu hồi vườn cây. Công ty sẽ thanh toán cho ông T giá trị vườn cây còn lại trên đất theo phương án giao khoán. Tại phiên toà, công ty yêu cầu ông T phải trả các khoản tiền còn nợ tính đến ngày 31/7/2024, gồm:

- Chi phí phục hoang 13.455.000 đồng.
- Tiền truy thu thuế đất phải nộp cho Nhà nước: 138.698.400 đồng.
- Tiền nợ gốc quản lý phí còn nợ (QLP) 965.976.000 đồng.
- Tiền phân bổ tài sản vườn cây chưa thanh toán 73.866.560 đồng tiền gốc và tiên lãi phát sinh của số tiền còn lại theo từng năm tại điểm a điều 2 phụ lục hợp đồng theo mức lãi phân bổ tình từ ngày 01/11/2011 đến ngày 31/7/2024 và tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ chậm nộp trên nợ gốc phân bổ theo từng năm tính đến ngày 31/7/2024 (10%/năm) 30.314.829 đồng.

- Tiền lãi chậm nộp theo mức 10%/năm là 544.048.133 đồng.

- Tổng số tiền ông T phải nộp là 1.766.358.922 đồng. Tuy nhiên, ông T đã nộp và được Công ty giảm trừ 462.281.405 đồng.

* Do đó, tạm tính đến ngày 31/7/2024, Công ty yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho Công ty tổng số tiền còn lại là 1.304.077.517 đồng.

Do ông T vi phạm nghĩa vụ nộp tiền trong thời gian dài và giao vườn cây cho người khác quản lý, gây khó khăn trong việc thực hiện những nội dung đã cam kết trong hợp đồng. Công ty yêu cầu chấm dứt hợp đồng giao khoán theo Hợp đồng và phụ lục hợp đồng nêu trên. Công ty yêu cầu ông T, bà Võ Thị T, ông Trần Văn V phải giao lại toàn bộ diện tích đất nhận khoán. Công ty sẽ có trách nhiệm trả lại trị giá vườn cây đã giao khoán theo giá trị cây cao su trên đất. Công ty không có trách nhiệm thanh toán các loại cây lâu năm do hộ nhận khoán trồng trên đất không có trong hợp đồng, bởi vì trong hợp đồng đã ghi rõ chỉ được trồng cây xen canh phụ trợ dưới tán cây trong năm đầu. Hộ nhận khoán đã vi phạm nghĩa vụ theo điểm a khoản 1 Điều 5 của hợp đồng.

Ông Nguyễn C do ông T tự đưa tên vào hợp đồng, ông T không có mặt và không tham gia ký hợp đồng. Ông T không thuộc đối tượng được nhận khoán theo quy định của Nghị định 135/2005/ND-CP ngày 08/11/2005, nhưng do nhu cầu thực tế phục vụ nhu cầu phát triển công ty, nên hai bên thỏa thuận với nhau ký hợp đồng giao khoán đất.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Ông T ký hợp đồng và nhận bàn giao vườn cây cùng ngày 15/7/2011. Sau khi nhận vườn cây khoảng 06 tháng, ông T có đơn xin xem xét chất lượng vườn cao su đã nhận khoán. Ngày 09/01/2012 (do lỗi đánh máy nên biên bản ghi nhầm là ngày 09/01/2011), Hội đồng đánh giá chất lượng vườn cây cao su đã kiểm tra thực địa, tiến hành họp và thống nhất kết luận số cây cao su không có khả năng phục hồi, cần phải trồng lại là 1.338 cây (tương đương với 2.41ha); Số cây chết đã trồng dặm năm 2011 là 1.900 cây (tương đương với 3,42 ha).

Qua nội dung cuộc họp thể hiện: "3.2 Chủ hộ nhận khoán tự chủ động, có biện pháp khắc phục số cây không có hiệu quả, phải xử lý trồng lại qua kiểm tra: Có phương án cụ thể việc xử lý trồng lại; Lập dự toán chi phí xử lý trồng lại, chăm sóc số cây bị hư hỏng. 3.3 Đề xuất Công ty C hỗ trợ tài chính để xử lý trồng dặm."

Sau cuộc họp, ngày 11/01/2012, ông T có đơn xin hỗ trợ chi phí để ông T trồng lại vườn cây cao su là 288.000.000 đồng nhưng không thể hiện cụ thể từng khoản tiền, không lập dự toán chi phí, không xác định được nguyên nhân thiệt hại. Sau khi kiểm tra việc trồng dặm theo thực tế, ngày 26/4/2012, Công ty thống nhất hỗ trợ cho ông T 41.600.000 đồng tiền cây giống (tương đương với 1.300 cây) giảm trừ vào tiền chi phí quản lý mà ông T phải nộp hàng năm cho Công ty.

Việc hỗ trợ, giảm trừ chi phí đã thực hiện cho ông T từ năm 2012. Quá trình nhận khoán, ông T không phối hợp báo cáo các vấn đề liên quan đến vườn cây,

do đó mọi vấn đề phát sinh không có trong thỏa thuận của hợp đồng Công ty không chịu trách nhiệm.

Việc ông T đầu tư bị thua lỗ không có căn cứ để xác định và cũng không phải do công ty gây ra. Những khoản tiền công ty yêu cầu đều căn cứ vào phương án giao khoán đã được Tổng công ty cà phê Việt Nam phê duyệt và phân bổ cho từng diện tích cụ thể, hộ nhận khoán đã nhận được phương án và biết rõ khoản tiền này mới đồng ý ký hợp đồng khoán. Các hộ nhận khoán đều thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp các khoản phí theo phương án giao khoán, riêng hộ ông T không thực hiện.

Ông T yêu cầu Công ty phải bồi thường là không có cơ sở và không có trong thỏa thuận của hợp đồng. Việc trông coi bảo vệ vườn cây là trách nhiệm của hộ nhận khoán, công ty chỉ hỗ trợ kỹ thuật trồng và chăm sóc vườn cây cao su khi hộ nhận khoán đề nghị, lỗi gây ra thiệt hại về cây cao su không phải do Công ty, Công ty chỉ đồng ý hỗ trợ tiền cây giống cho ông T để trồng dặm đối với 1.300 cây phù hợp với mật độ trồng dặm với giá 41.000.000 đồng, khoản tiền này đã được trừ vào chi phí quản lý. Do đó Công ty không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T.

*** Quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T bà Võ Thị T (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan), người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Kim V trình bày:**

Ông T có giao kết hợp đồng số 01/2011/HĐCS về việc giao khoán sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và tài sản vườn cây cao su giai đoạn 2011-2041 với diện tích 13,83 ha đã trồng cây cao su trồng năm 2009 tại đội 3 thôn 5, xã Ea M và Phụ lục hợp đồng số 01/2011/PL-HĐCS ngày 01/11/2011, về giao khoán sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và tài sản vườn cà phê để chuyển đổi trồng cao su giai đoạn 2011 - 2044 diện tích 2,07ha cây cà phê chè trồng năm 2000 và năm 2007 tại Đội 3 để chuyển đổi sang trồng cây cao su vào năm 2012. Ông T là người trong gia đình nhưng không trực tiếp có mặt và không tham gia giao kết hợp đồng với công ty.

Ông T đã thực hiện và thanh toán các khoản chi phí đã đầu tư vào vườn cây cho công ty là 1.095.733.066 đồng và tiền thuế đất nộp cho Ngân sách Nhà nước đã nộp tính đến ngày 26/5/2022, tổng cộng 101.333.400 đồng.

Ông T chỉ chấp nhận trả 73.866.560 đồng tiền phân bổ tài sản vườn cây cho Công ty. Lý do việc chậm thực hiện nghĩa vụ do chất lượng vườn cây giao khoán không tốt, bị hư hỏng gãy đổ nhiều, ông T phải bỏ ra rất nhiều chi phí để khắc phục và đầu tư. Năm 2017, do ảnh hưởng bão, cây cao su bị gãy đổ. Trong quá trình nhận khoán, Công ty không hỗ trợ cho ông T, mặc dù ông T đã nhiều lần làm đơn đề nghị. Do đó, việc đầu tư của ông T vào vườn cây nhận khoán bị thua lỗ. Ông T chỉ ủy quyền cho bà Thủy giải quyết công việc, ông V làm thuê cho ông T, trực tiếp trông coi và thuê nhân công chăm sóc phát triển vườn cây.

Từ khi nhận khoán đến nay, ông T đã bỏ tiền ra đầu tư, khắc phục thiệt hại khoảng 6 tỷ đồng (chưa cung cấp tài liệu chứng cứ), chưa thu lợi gì từ vườn cây nhận khoán nói trên.

Ông T không chấp nhận các yêu cầu còn lại của Công ty vì ông T đã bỏ tiền ra mua vườn cây, vườn cây là tài sản của ông T, Công ty không bảo vệ quản lý trông coi vườn cây, do đó ông T không có nghĩa vụ nộp các khoản chi phí khác cho công ty, đồng thời các khoản tiền công ty yêu cầu không có ghi cụ thể trong hợp đồng nên ông T không đồng ý trả.

Ngày 09/6/2022, ông Nguyễn Văn T nộp đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu Công ty C phải bồi thường thiệt hại theo hợp đồng cho ông T theo biên bản họp Hội đồng đánh giá chất lượng vườn cây ngày 09/01/2011 của Công ty số tiền là 1.376.462.000 đồng, bao gồm 461.903.385 đồng tiền giá trị thiệt hại cây sao su và 914.562.000 đồng tiền lãi chậm thanh toán từ năm 2011 theo lãi suất 1,5%/tháng. Thiệt hại cụ thể như sau:

- 1.338 cây gãy đổ tương đương với 2,41ha x mật độ 550cây/ha.

- 1.900 cây chết đã trồng dặm năm 2011, tương đương với 3,42 ha.

Tổng diện tích thiệt hại là 5,83ha x 79.228.711 đồng/ha = 461.903.385 đồng.

Lý do yêu cầu bồi thường: Quá trình giao khoán, do Công ty quản lý, chăm sóc vườn cây không tốt dẫn đến cây bị hư hỏng, gãy đổ. Ông T đã tự bỏ chi phí trồng, chăm sóc, trông coi. Vì vậy Công ty phải có nghĩa vụ trả cho ông T khoản tiền này và tiên lãi phát sinh.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2024/DS-ST ngày 11/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện M đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 275, 278, 208, 352, 353, 357, khoản 2 Điều 468, các Điều 483, 484, 485, 486 488, 490, 492, 493 và điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 2, 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005 ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

- Căn cứ Điều 147 BLTTDS, Điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C: Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho Công ty C số tiền 321.559.084 đồng (Ba trăm hai mươi mốt triệu năm trăm năm mươi chín nghìn không trăm tám mươi tư

đồng). Trong đó: Chi phí phục hoang 13.445.000 đồng và lãi phát sinh 14.236.496 đồng (Tạm tính từ ngày 01/01/2014 đến 31/7/2024).

Tiền truy thu thuế nông nghiệp và lãi tạm tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2021 là 138.698.400 đồng và lãi phát sinh là 23.838.360 đồng.

Tiền phân bổ tài sản vườn cây chưa thanh toán 73.866.560 đồng và tiền lãi phát sinh là 57.474.268 đồng.

Hủy bỏ hợp đồng số 01/2011/HĐCS ngày 15/7/2011 về việc giao khoán sử - dụng đất sản xuất nông nghiệp và tài sản vườn cây cao su giai đoạn 2011-2041 và phụ lục hợp đồng số 01/2011/PL-HĐCS ngày 01/11/2011 giao khoán sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và tài sản vườn cà phê để chuyển đổi trồng cao su giao đoạn 2011 - 2044 giữa Công ty C với ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T phải trả lại toàn bộ diện tích đất đã nhận khoán và toàn bộ tài sản trên đất cho Công ty C.

Công ty C có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn ông Nguyễn Văn T số tiền 1.392.228.774 đồng (Một tỷ ba trăm chính mươi hai triệu hai trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm bảy mươi tư đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015.

[2] Bác một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty C đối với số tiền quản lý phí còn lại là 965.976.000 đồng và tiền lãi 448.499.010 đồng.

[3] Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T về yêu cầu Công ty C bồi thường thiệt hại theo hợp đồng 1.376.462.000 đồng (Một tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

[4] Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải trả cho Công ty C chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản 12.800.000 đồng (Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng).

[5] Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền quản lý phí và tiền lãi không được HĐXX chấp nhận là 54.434.000 đồng và 53.767.000 đồng án phí đối với số tiền mà nguyên đơn phải trả cho bị đơn. Tổng số tiền nguyên đơn phải nộp là 108.201.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.504.000 đồng (Trong đó 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0014504 ngày 17/11/2020 và 20.204.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0003491 ngày 18/6/2020 của Chi Cục thi hành cin dân sự huyện M). Số tiền án phí nguyên đơn còn phải nộp là 87.697.000 đồng (Tám mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, về trình tự thủ tục thi hành án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/10/2024, nguyên đơn Công ty C – Đại diện theo pháp luật ông Cao Xuân T kháng cáo một phần Bản án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện cũng như giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phía bị đơn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Qua phần tranh luận, Kiểm sát viên có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký, các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng theo pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty C. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2024/DS-ST ngày 11/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk như đã phân tích.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc chấm dứt việc giao khoán theo hợp đồng số 01/2011/HĐCS ngày 15/7/2011 và nội dung Phụ lục hợp đồng số 01/2011/PL-HĐCS ngày 01/11/2011, xét thấy:

Ông Nguyễn Văn T không thuộc đối tượng được nhận khoán theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định 135/2005/NĐ-CP, ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh.

Quá trình sử dụng đất, theo Biển bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/12/2021 thể hiện trên đất nhận khoán bị đơn đã tự trồng 40 cây bơ, 02 cây mãng cầu, 08 trụ tiêu, 15 cây chuối, 01 cây cóc, 02 cây chanh và một số công trình trên đất như nhà cấp 4, mái che, giếng nước, chuồng bò và hàng rào sắt xung quanh nhà. Như vậy, bị đơn đã tự trồng các loại cây lâu năm không phù hợp với quy hoạch và mục đích sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của hợp đồng.

Tại phần III Thông tư 102/2006/TN-BNN ngày 13/11/2006, hướng dẫn một số điều của Nghị định 135/2005/NĐ-CP quy định: "Đối với diện tích đất đã giao khoán cho bên nhận khoán theo Nghị định số 01/CP nhưng không phải là đối tượng quy định của Nghị định 135 thì giải quyết như sau:

"2.1 Thu hồi toàn bộ diện tích đất đã giao khoán đối với các trường hợp sau:

a. Bên nhận khoán không thực hiện đúng hợp đồng đã ký, sử dụng đất sai mục đích;"

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về chấm dứt hợp đồng giao khoán, đồng thời buộc bị đơn phải trả lại toàn bộ diện tích nhận khoán trên thực tế theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 04/7/2024 gồm 02 thửa:

+ Diện tích là 10.383,4 m2 nằm trong thửa 52 tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại đội 3, thôn 2 (thôn 5 cũ), xã Ea M, huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk. Thửa đất có phía Đông và phía Nam giáp đường đất, phía Tây và phía Bắc giáp đất trồng cao su còn lại của thửa 52 (có bản vẽ tọa độ điểm và chiều dài các cạnh cụ thể kèm theo). Tài sản trên đất gồm: Cao su trồng từ tháng 9 năm 2021 và sử dụng làm nhà cấp 4, công trình phụ trợ giếng nước, nhà bếp, mái che, chuồng bò và một số cây ăn trái lâu năm.

+ Diện tích 155.484,1m^2 nằm trong thửa 52 tờ bản đồ số 50 và thửa 69 tờ bản đồ 51, tọa lạc tại đội 3, thôn 2 (thôn 5 cũ), xã EaM'Đoal, huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk. Thửa đất có 4 phía Đông, Tây, Nam, Bắc đều giáp đường đất. Tài sản trên đất gồm: Diện tích 24.168,7m^2 trồng cây cao su năm 2009; Diện tích 59.147m^2 trồng cây cao su từ năm 2019; Diện tích 64.384m^2 trồng cây cao su từ năm 2020; Diện tích 7.784,4m^2 trồng cây cao su từ năm 2021; 504 cây Sưa trồng năm 2018 và 11 cây Sưa trồng năm 2014 (cây Sưa trồng trên hàng rào bờ lô) là có căn cứ.

[2.1] Về giải quyết hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng giao khoán:

- Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2020, công ty yêu cầu ông T phải trả số tiền còn nợ sau khi đã giảm trừ các khoản chi phí là 933.450.633 đồng. Theo đơn sửa đổi bổ sung khởi kiện ngày 22/10/2020, công ty yêu cầu ông T phải thanh toán các khoản tiền nợ 910.096.055 đồng; Yêu cầu chấm dứt hợp đồng và trả lại vườn cây nhận khoán, thu hồi vườn cây. Công ty sẽ thanh toán cho ông T giá trị vườn cây còn lại trên đất theo phương án giao khoán. Tại phiên tòa sơ thẩm, công ty yêu cầu ông T phải trả các khoản tiền còn nợ tính đến ngày 31/7/2024, gồm:

- Chi phí phục hoang 13.455.000 đồng; Tiền truy thu thuể dát phải nộp cho Nhà nước: 138.698,400 đồng; Tiền nợ gốc quản lý phí còn nợ (QLP) 965.976.000 đồng.

- Tiền phân bố tài sản vườn cây chưa thanh toán 73.866.560 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh của số tiền còn lại theo từng năm tại điểm a Điều 2 phụ lục hợp đồng theo mức lãi phân bổ tình từ ngày 01/11/2011 đến ngày 31/7/2024 và

tiền lãt do vi phạm nghĩa vụ chậm nộp trên nợ gốc phân bổ theo từng năm tính đến ngày 31/7/2024 (10%/năm) là 30.314.829 đồng.

- Tiền lãi chậm nộp theo mức 10%/năm là 544.048.133 đồng.

Tổng số tiền ông T phải nộp là 1.766.358.922 đồng. Tuy nhiên, ông T đã nộp và được Công ty giảm trừ 462.281.405 đồng.

* Do đó, tạm tính đến ngày 31/7/2024, Công ty yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho Công ty tổng số tiền còn lại là 1.304.077.517 đồng.

Đối với các yêu cầu này, tại Bản án số: 17/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M và Bản án dân sự phúc thẩm số 16/2023/DS-PT ngày 05/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã xác định: Mặc dù nội dụng hợp đồng số 01/2011/HĐCS ngày 15/7/2011 và nội dung Phụ lục hợp đồng số 01/2011/PL-HĐCS ngày 01/11/2011 không quy định cụ thể về việc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ phải nộp tiền thuế đất cho Nhà nước, không quy định cụ thể về tiền quản lý phí. Các bên giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở Bộ luật Dân sự 2005 và Nghị định 135/2005/NĐ-CP, ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán; tại điểm b khoản 1 Điều 10 của Nghị định chỉ quy định bên nhận khoán có nghĩa vụ thanh toán các chi phí sản xuất, dịch vụ cho bên giao khoán theo hợp đồng đã ký kết. Người đại diện theo ủy quyền của Công ty cho rằng cơ sở thu chi phí quản lý được thiết lập trong dự toán định mức kinh tế kỹ thuật, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, dựa vào Dự án đầu tư đã được cấp có thâm quyền phê duyệt tại QĐ số 07/QĐ-HĐTV ngày 11/01/2012 của Hội đồng thành viên Tổng công ty cà phê Việt Nam và dựa vào văn bản số 9136/UBND-NN&MT của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc trả lời ý kiến của công dân về việc thực hiện nghĩa vụ nhận khoán trên diện tích giao khoán. Tuy nhiên, khi giao kết hợp đồng, Công ty không nhắc lại, không thể hiện rõ các nội dung này trong hợp đồng giao khoán và phụ lục hợp đồng là thiếu sót, nhưng việc buộc ông Nguyễn Văn T phải trả các khoản chi phí này cho công ty là có căn cứ, đúng pháp luật.

Qúa trình giải quyết lại vụ án tại cấp sơ thẩm nội dung này không có tình tiết nào mới làm thay đổi cũng như các bên không thỏa thuận được với nhau về nội dung này nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty về chi phí phục hoang, lãi phát sinh; tiền truy thu thuế nông nghiệp và lãi tạm tính từ ngày 01/01/208 đến ngày 31/12/2021 và lãi phát sinh là thiếu sót cần rút kinh nghiệm. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của công ty về nội dung này và buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho Công ty 1.304.077.517 đồng.

- Khi chấm dứt hợp đồng giao khoán, nguyên đơn phải trả cho bị đơn giá trị vườn cây cao su tại thời điểm theo Biên bản định giá ngày 04/7/2024 là 1.269.585.300 đồng**.**

- Về cây trồng và các tài sản khác do bị đơn tự trồng và xây dựng trên phần đất nhận khoán gồm:

+ Ngôi nhà cấp 4 có giá trị 30.005.674 đồng do ông V xây dựng sau khi bị đơn nhận khoán nhằm mục đích trông coi vườn cây, phù hợp với thỏa thuận tại điểm c khoản 2 Điều 5 của hợp đồng. Do đó, khi thu hồi toàn bộ diện tích đất và vườn cây, nguyên đơn phải thanh toán lại cho bị đơn giá trị tài sản còn lại của ngôi nhà cấp 4 là 30.005.674 đồng.

+ Đối với mái che, giếng nước, chuồng bò và hàng rào bằng sắt xung quanh nhà, hệ thống điện đều đã hết giá trị khấu hao nên HĐXX không xem xét;

+ Đối với các cây trồng do bị đơn tự trồng gồm: 40 cây bơ trồng năm 2011, 02 cây mằng cầu trồng năm 2015, 08 trụ tiêu năm 2011 (Tiêu đã chết), 11 cây chuối trồng năm 2011, 01 cây cóc trồng năm 2011, 02 cây chanh trồng năm 2011 là 155.302.800 đồng. Việc bị đơn tự ý trồng các loại cây lâu năm không phù hợp mục đích quy hoạch và mục đích sử dụng đất theo quy định tại điểm a, khoản 1 điều 5 của hợp đồng. Như vậy việc bị đơn trồng cây lâu năm không đúng mục đích, không đúng quy hoạch. Mặc dù nguyên đơn có một phần lỗi nhưng khi ký hợp đồng bị đơn biết việc tự ý trồng các loại cây này trên đất giao khoán là sai nhưng vẫn cố tình thực hiện nên xác định lỗi của bị đơn là 70% và nguyên đơn 30%. Do đó nguyên đơn phải trả cho bị đơn 30/% tổng giá trị cây trồng tương ứng 155.302.800 đồng x 30% = 46.590.840 đồng.

Đối với 11 cây Sưa trồng năm 2014 và 504 cây Sưa trồng năm 2018 nằm trên hàng rào bờ lô do ông V tự ý trồng không báo cho công ty, không thuộc cây phụ trợ và cây làm hàng rào, nguyên đơn cũng biết nhưng không có biện pháp để khắc phục do đó nguyên đơn phải bồi thường một phần chi phí trồng cây Sưa tương ứng 30% của 29.972.800 x 30% = 8.991.840 đồng.

Tổng số tiền công ty phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T là 1.269.585.300 đồng + 46.590.840 đồng + 8.991.840 đồng + 30.005.674 đồng = 1.355.173.654 đồng.

* Như vậy, sau khi chấm dứt hợp đồng giao khoán Công ty C phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T số tiền 1.355.173.654 đồng, ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho công ty số tiền 1.304.077.517 đồng. Sau khi đối trừ Công ty còn phải trả cho ông T số tiền 51.096.137 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại quy định tại điểm h khoản 2 Điều 5 của hợp đồng theo biên bản họp Hội đồng đánh giá chất lượng vườn cây ngày 09/01/2011 của Công ty số tiền là 1.376.462.000 đồng, bao gồm 461.903.385 đồng tiền giá trị thiệt hại và 914.562.000 đồng tiền lãi chậm thanh toán từ năm 2011 theo lãi suất 1,5%/tháng, thì thấy:

Thời điểm xác định cây cao su bị hư hỏng, gãy đổ sau khi ký hợp đồng và bàn giao đất cho bị đơn 6 tháng. Trong thời gian 06 tháng này, bị đơn trực tiếp quản lý, chăm sóc, trông coi và bảo vệ vườn cây. Nguyên nhân cây bị hỏng, gãy đổ chưa có kết luận của cơ quan chuyên môn nhưng hai bên đều thừa nhận do sâu

bệnh, thời tiết gió bão làm gãy đổ, không xác định chính xác thời gian cây thiệt hại hư hỏng trước hay sau khi ký hợp đồng. Bị đơn không chứng minh được lỗi gây ra thiệt hại về cây cao su do nguyên đơn gây ra. Việc bị đơn cho rằng thiệt hại trên do lỗi của nguyên đơn không trông coi, chăm sóc và quản lý tốt là không có căn cứ và không có trong thỏa thuận của hợp đồng. Sau khi kiểm đếm cây gãy đổ và kiểm tra việc trồng dặm, Công ty đã hỗ trợ tiền mua cây giống 41.600.000 đồng (đã trừ vào chi phí quản lý) tương đương 1.300 cây trồng dặm. Do không có căn cứ để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nên không có sở để chấp nhận yâu cầu phản tố của bị đơn.

[3]. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản Tòa án đã chi phí hết 25.600.000 đồng do nguyên đơn nộp tạm ứng và đã chi phí xong. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T thanh phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho công ty số tiền 25.600.000 đồng. Công ty được nhận lại số tiền 25.600.000 đồng sau khi thu hồi được của ông T.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tuy nhiên, do bị đơn là người cao tuổi, thuộc đối tượng được miễn án phí, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

- Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự, đối với nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, sau khi đối trừ nghĩa vụ Công ty còn phải trả cho ông T số tiền 51.096.137 đồng nên Công ty phải chịu tiền án phí trên số tiền phải trả là 2.555.000đồng, được khấu trừ trong số tiền đã nộp tạm ứng án phí 20.504.000 đồng. Hoàn trả cho Công ty 17.949.000đồng theo các biên lai thu số: (Trong đó 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0014504 ngày 17/11/2020 và 20.204.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0003491 ngày 18/6/2020 của Chi Cục thi hành án dân sư huyện M Đrắk.

[4.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty C; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2024/DS-ST ngày 11/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điêm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 275, 278, 208, 352, 353, 357, khoản 2 Điều 468, các Điều 483, 484, 485, 486 488, 490, 492, 493 và điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự nam 2015;

- Căn cứ các Điều 2, 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005 ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

- Căn cứ Điều 147 BLTTDS, Điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho Công ty C số tiền là 1.304.077.517 đồng, trong đó gồm:

+ Chi phí phục hoang 13.455.000 đồng; Tiền truy thu thuế đất phải nộp cho Nhà nước: 138.698,400 đồng; Tiền nợ gốc quản lý phí còn nợ (QLP) 965.976.000 đồng.

+ Tiền phân bố tài sản vườn cây chưa thanh toán 73.866.560 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh của số tiền còn lại theo từng năm tại điểm a Điều 2 phụ lục hợp đồng theo mức lãi phân bổ tình từ ngày 01/11/2011 đến ngày 31/7/2024 và tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ chậm nộp trên nợ gốc phân bổ theo từng năm tính đến ngày 31/7/2024 (10%/năm) là 30.314.829 đồng.

+ Tiền lãi chậm nộp theo mức 10%/năm là 544.048.133 đồng.

(Tổng số tiền ông T phải nộp là 1.766.358.922 đồng. Tuy nhiên, ông T đã nộp và được Công ty giảm trừ 462.281.405 đồng = 1.304.077.517 đồng).

- Chấm dứt hợp đồng số 01/2011/HĐCS ngày 15/7/2011, về việc giao khoán sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và tài sản vườn cây cao su giai đoạn 2011-2041 và phụ lục hợp đồng số 01/2011/PL-HĐCS ngày 01/11/2011 giao khoán sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và tài sản vườn cà phê để chuyển đổi trồng cao su giao đoạn 2011 - 2044. Ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T và ông Trần Văn V trả lại toàn bộ diện tích nhận khoán trên thực tế theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 04/7/2024 gồm 02 thửa:

+ Diện tích là 10.383,4 m^2 nằm trong thửa 52 tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại đội 3, thôn 2 (thôn 5 cũ), xã Ea M, huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk. Thửa đất có phía Đông và phía Nam giáp đường đất, phía Tây và phía Bắc giáp đất trồng cao su còn lại của thửa 52 (có bản vẽ tọa độ điểm và chiều dài các cạnh cụ thể kèm theo). Tài sản trên đất gồm: Cao su trồng từ tháng 9 năm 2021 và sử dụng làm nhà cấp 4, công trình phụ trợ giếng nước, nhà bếp, mái che, chuồng bò và một số cây ăn trái lâu năm.

+ Diện tích 155.484,1m^2 nằm trong thửa 52 tờ bản đồ số 50 và thửa 69 tờ bản đồ 51, tọa lạc tại đội 3, thôn 2 (thôn 5 cũ), xã Ea M, huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk. Thửa đất có 4 phía Đông, Tây, Nam, Bắc đều giáp đường đất. Tài sản trên đất gồm: Diện tích 24.168,7m^2 trồng cây cao su năm 2009; Diện tích 59.147m^2 trồng cây cao su từ năm 2019; Diện tích 64.384m^2 trồng cây cao su từ năm 2020; Diện tích 7.784,4m^2 trồng cây cao su từ năm 2021; 504 cây Sưa trồng năm 2018 và 11 cây Sưa trồng năm 2014 (cây Sưa trồng trên hàng rào bờ lô).

- Công ty C phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T số tiền 1.355.173.654 đồng và ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho công ty số tiền 1.304.077.517 đồng. Như vậy sau khi đối trừ Công ty C còn phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T số tiền 51.096.137 đồng (Năm mươi mốt triệu không trăm chín sáu ngàn một trăm ba bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Nguyễn Văn T về yêu cầu Công ty C bồi thường thiệt hại số tiền là 1.376.462.000 đồng *(Một tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi hai nghàn đồng).*

[3]. Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải thanh toán toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho Công ty C số tiền là 25.600.000 đồng.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Nguyên đơn Công ty C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Công ty phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch_là 2.555.000đồng, được khấu trừ trong số tiền đã nộp tạm ứng án phí 20.504.000 đồng. Hoàn trả cho Công ty 17.949.000đồng theo các biên lai thu số: (Trong đó 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0014504 ngày 17/11/2020 và 20.204.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0003491 ngày 18/6/2020 của Chi Cục thi hành ản dân sư huyện M Đrắk.

[4.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Công ty C được nhận lại số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà công ty đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0008827 ngày 01/11/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND Tối Cao;*
- *TAND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND huyện M;*
- *THADS huyện M;*
- *Đương sự;*
- *Lưu*.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Sâm